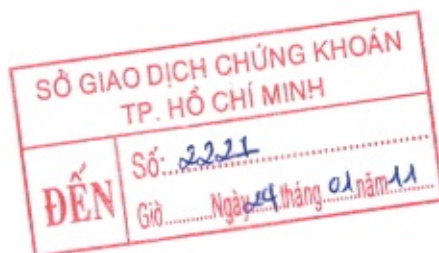




CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5
137 Lê Quang Định, Phường 14, Q. Bình Thạnh, TP. HCM
Điện thoại: 08 2583425 Fax: 08 2583426



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2010

NĂM 2010



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT HỢP NHẤT

QUÝ 4/2010

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	1,275,696,403,214	1,808,595,718,072
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	89,654,358,052	263,223,818,088
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	186,357,929,387	286,001,160,188
4	Hàng tồn kho	963,196,818,497	1,200,170,077,105
5	Tài sản ngắn hạn khác	36,487,297,278	59,200,662,691
		142,026,003,405	137,282,316,956
II	Tài sản dài hạn		
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	46,332,654,276	57,256,220,997
	- Tài sản cố định hữu hình	45,590,753,885	56,584,989,110
	- Tài sản cố định vô hình	741,900,391	671,231,887
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	92,216,170,110	74,991,145,410
5	Tài sản dài hạn khác	3,477,179,019	5,034,950,549
6	Lợi thế thương mại	-	-
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1,417,722,406,619	1,945,878,035,028
IV	Nợ phải trả	1,176,417,478,177	1,644,893,229,854
1	Nợ ngắn hạn	1,062,164,179,948	1,241,131,820,651
2	Nợ dài hạn	114,253,298,229	403,761,409,203
V	Vốn chủ sở hữu	235,401,806,328	294,530,815,632
1	Vốn chủ sở hữu	235,401,806,328	294,530,815,632
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	103,200,000,000	113,520,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	20,950,000,000	20,950,000,000
	- Vốn khác của chủ sở hữu	35,689,499,612	65,389,499,612
	- Cổ phiếu quỹ (*)	(70,000)	(1,710,000)

Số TT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	5,858,099
	- Các quỹ	38,713,317,374	52,971,150,334
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	36,849,059,342	41,696,017,587
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
	- Nguồn kinh phí	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	Lợi ích của cổ đông thiểu số	5,903,122,114	6,453,989,542
VII	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1,417,722,406,619	1,945,878,035,028

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Số TT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	356,029,753,653	1,236,478,703,380
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	356,029,753,653	1,236,478,703,380
4	Giá vốn hàng bán	331,872,535,771	1,143,814,571,003
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24,157,217,882	92,664,132,377
6	Doanh thu hoạt động tài chính	3,220,426,073	14,605,654,192
7	Chi phí tài chính	14,063,427,476	43,168,342,589
8	Chi phí bán hàng	149,880,520	317,214,073
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,805,226,447	6,357,351,546
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	11,359,109,512	57,426,878,361
11	Thu nhập khác	667,127,899	971,747,295
12	Chi phí khác	1,492,357,253	1,828,873,411
13	Lợi nhuận khác	(825,229,354)	(857,126,116)
14	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10,533,880,158	56,569,752,245
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,633,470,040	13,974,315,728
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7,900,410,118	42,595,436,517
18	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	243,835,072	933,166,698
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	7,656,575,046	41,662,269,819
20	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-
21	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu (*)	-	-

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

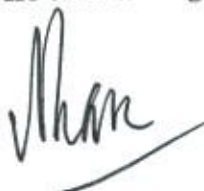
Số TT	Chỉ tiêu	Kỳ trước	Kỳ báo cáo
1	Cơ cấu tài sản - Tài sản dài hạn / Tổng tài sản - Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	9.90% 90.10%	7.06% 92.94%
2	Cơ cấu nguồn vốn - Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn - Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	83.63% 16.37%	84.53% 15.47%
3	Khả năng thanh toán - Khả năng thanh toán nhanh - Khả năng thanh toán hiện hành	0.41 1.32	0.49 1.46
4	Tỷ suất lợi nhuận - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn chủ sở hữu	0.46% 3.01% 2.84%	0.41% 2.22% 2.62%

Người lập biểu



Phan Chí Hiếu

Kế toán trưởng



Hồ Hồng Nhân

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2011
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5



Trần Quang Mỹ



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,808,595,718,072	1,275,696,403,214
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	263,223,818,088	89,654,358,052
1. Tiền	111		116,197,048,124	56,450,323,916
2. Các khoản tương đương tiền	112		147,026,769,964	33,204,034,136
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	286,001,160,188	186,357,929,387
1. Phải thu khách hàng	131		188,017,074,408	118,874,008,119
2. Trả trước cho người bán	132		52,903,209,495	62,254,389,718
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		45,080,876,285	5,229,531,550
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	1,200,170,077,105	963,196,818,497
1. Hàng tồn kho	141		1,200,170,077,105	963,196,818,497
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	59,200,662,691	36,487,297,278
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,340,837,952	2,266,263,151
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		695,094,903	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		54,164,729,836	34,221,034,127
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		137,282,316,956	142,026,003,405
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			

1	2	3	4	5
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		57,256,220,997	46,332,654,276
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	56,584,989,110	45,590,753,885
- Nguyên giá	222		73,212,544,200	58,792,129,689
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16,627,555,090)	(13,201,375,804)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	671,231,887	741,900,391
- Nguyên giá	228		880,780,250	880,780,250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(209,548,363)	(138,879,859)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08		
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	74,991,145,410	92,216,170,110
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		44,655,300,000	44,655,300,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		39,310,537,098	52,948,822,418
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(8,974,691,688)	(5,387,952,308)
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.10	5,034,950,549	3,477,179,019
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5,001,526,539	3,373,020,536
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		33,424,010	104,158,483
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,945,878,035,028	1,417,722,406,619

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,644,893,229,854	1,176,417,478,177
I. Nợ ngắn hạn	310		1,241,131,820,651	1,062,164,179,948
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	448,868,438,355	400,681,787,933
2. Phải trả người bán	312		214,682,361,255	99,259,539,047
3. Người mua trả tiền trước	313		486,303,236,788	453,134,929,606
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	10,210,762,655	30,656,407,255
5. Phải trả người lao động	315		7,671,770,925	4,416,687,190

1	2	3	4	5
6. Chi phí phải trả	316		10,233,775,397	340,750,000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	56,525,242,152	67,243,128,844
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6,636,233,124	6,430,950,073
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		403,761,409,203	114,253,298,229
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.14	258,913,067,810	58,986,924,972
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	143,882,193,975	54,537,623,832
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		966,147,418	728,749,425
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	V.16	294,530,815,632	235,401,806,328
I. Vốn chủ sở hữu	410		294,530,815,632	235,401,806,328
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		113,520,000,000	103,200,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20,950,000,000	20,950,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		65,389,499,612	35,689,499,612
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(1,710,000)	(70,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		5,858,099	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		44,320,620,693	31,899,515,784
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8,650,529,641	6,813,801,590
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		41,696,017,587	36,849,059,342
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		6,453,989,542	5,903,122,114
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		1,945,878,035,028	1,417,722,406,619

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		165,498,210	165,498,210
5. Ngoại tệ các loại (USD)		10,909.22	206.24
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Phan Chí Hiếu

Kế toán trưởng



Hồ Hồng Nhân

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2011



Trần Quang Mỹ



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4/2010

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	356,029,753,653	279,804,992,190	1,236,478,703,380	1,140,746,786,809
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		356,029,753,653	279,804,992,190	1,236,478,703,380	1,140,746,786,809
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	331,872,535,771	265,208,850,659	1,143,814,571,003	1,077,053,829,455
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		24,157,217,882	14,596,141,531	92,664,132,377	63,692,957,354
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	3,220,426,073	1,432,858,943	14,605,654,192	4,800,183,712
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	14,063,427,476	(853,932,423)	43,168,342,589	10,494,080,712
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,962,973,624	1,528,614,999	36,215,002,447	6,157,986,305
8. Chi phí bán hàng	24		149,880,520	207,990,252	317,214,073	2,161,403,799
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,805,226,447	1,281,482,440	6,357,351,546	6,035,514,586
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11,359,109,512	15,393,460,205	57,426,878,361	49,802,141,969
11. Thu nhập khác	31	VI.05	667,127,899	657,100,490	971,747,295	812,079,474
12. Chi phí khác	32	VI.06	1,492,357,253	557,462,799	1,828,873,411	592,071,915
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(825,229,354)	99,637,691	(857,126,116)	220,007,559
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		10,533,880,158	15,493,097,896	56,569,752,245	50,022,149,528
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	2,633,470,040	3,790,498,601	13,974,315,728	12,411,084,314
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.08	7,900,410,118	11,702,599,295	42,595,436,517	37,611,065,214
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		243,835,072	715,994,568	933,166,698	746,136,850
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		7,656,575,046	10,986,604,727	41,662,269,819	36,864,928,364
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	3,572

Người lập biểu

Phan Chí Hiếu

Kế toán trưởng

Hồ Hồng Nhân



Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2011
Tổng Giám đốc

Trần Quang Mỹ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4/2010

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		56,569,752,245	50,022,149,528
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		3,925,991,589	4,185,679,648
- Các khoản dự phòng	03		5,100,611,582	(1,455,969,675)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			116,869,889
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13,264,073,714)	(1,952,784,020)
- Chi phí lãi vay	06		36,215,002,447	6,157,986,305
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		88,547,284,149	57,073,931,675
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(127,767,709,482)	4,541,668,344
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(205,279,348,750)	(123,214,891,324)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		351,980,836,222	(61,212,731,525)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3,703,080,804)	(334,274,703)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(72,618,722,419)	(42,271,055,605)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(19,181,685,541)	(1,165,205,084)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2,539,231,154	2,056,182,121
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(7,469,072,758)	(1,750,161,383)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7,047,731,771	(166,276,537,484)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15,187,416,201)	(754,416,775)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		337,857,891	512,830,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(21,000,000,000)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			21,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12,316,413,756)	(51,642,266,800)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		23,003,922,800	22,386,331,036
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14,476,755,399	4,241,707,878
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10,314,706,133	(25,255,814,661)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		40,195,328,556	33,875,499,612
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(1,640,000)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		946,673,147,024	1,002,673,989,057
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(809,141,926,459)	(801,400,586,160)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21,523,745,088)	(20,639,986,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		156,201,164,033	214,508,916,509
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		173,563,601,937	22,976,564,364
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		89,654,358,052	66,677,614,799
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5,858,099	178,889
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		263,223,818,088	89,654,358,052

Người lập biểu



Phan Chí Hiếu

Kế toán trưởng



Hồ Hồng Nhân

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2011



Trần Quang Mỹ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 được thành lập theo Quyết định số 1588/QĐ-BXD ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển DNNN là Công ty Xây dựng Số 5 thuộc Tổng Công ty Xây dựng Số 1 thành Công ty Cổ phần theo Giấy đăng ký kinh doanh số: 0300378152; Đăng ký lần đầu, ngày 24 tháng 12 năm 2003, Số ĐKKD: 4103002004; Đăng ký thay đổi lần thứ 11 (mười một), ngày 24 tháng 06 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngành, nghề kinh doanh: Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, trang trí nội thất, mộc xây dựng. Xây dựng các công trình giao thông (cầu, đường), bến cảng, sân bay. Xây dựng và lắp đặt các công trình điện, nước. Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến thế điện đến 35 KV. Thi công lắp đặt hệ thống thiết bị cơ điện lạnh. Lắp đặt và tháo dỡ các loại cầu trục và thiết bị nâng hạ. Sản xuất, kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng (không sản xuất trong khu dân cư tập trung). Kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp. Sản xuất, kinh doanh cấu kiện kim loại. Dịch vụ cho thuê và kinh doanh quản lý nhà cao tầng. Cho thuê mặt bằng; máy móc, thiết bị phục vụ thi công xây dựng. Thi công khoan cọc nhồi; đóng, ép cọc bê-tông cốt thép (không hoạt động tại trụ sở). Đo đạc bản đồ. Xây dựng: cơ sở kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, thủy lợi. Kinh doanh lưu hành nội địa, quốc tế. Dịch vụ giữ xe. Cho thuê nhà, văn phòng. Gia công cơ khí (không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản.

Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế xây dựng công trình cấp thoát nước. Dịch vụ tư vấn môi trường. Sản xuất, gia công, mua bán, lắp đặt vật tư, thiết bị hệ thống xử lý cấp nước, thoát nước; hệ thống xử lý nước thải công nghiệp. Lắp đặt công trình xử lý nước thải (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây dựng công trình cấp thoát nước và trạm cấp nước. Mua bán vật tư ngành nước.

Trụ sở chính của Công ty: 137 Lê Quang Định, Phường 14, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty: **113.520.000.000 VND**

Tổng số các công ty con: 01 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01 công ty

- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: không

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

<u>STT</u>	<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
1	Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng và XNK Mỹ Phước	137 Lê Quang Định, Phường 14, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	30.00%

Theo Giấy đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng & XNK Mỹ Phước là: 18 tỷ đồng; Trong đó: tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 5 chiếm 30% so với vốn điều lệ (nhưng có thỏa thuận được nắm quyền biểu quyết chi phối). Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 5 đã góp 1.045.799.410 đồng, đạt tỷ lệ 19,37% so với vốn góp.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán báo cáo Quý của Công ty (bắt đầu từ ngày 01/10/2010 và kết thúc vào ngày 31/12/2010)

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các dòng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật Ký Chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (đồng) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế trên thị trường ngoại tệ (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán ở tài khoản vốn. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản mục mang tính chất tiền tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được ghi nhận vào tài khoản chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là 5 năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được tính theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí xây dựng và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại trừ dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo giá thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho được lập dự phòng giảm giá là những vật tư, hàng hoá thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính có giá trị thu hồi hoặc giá thị trường thấp hơn giá trị trên sổ kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được (do đánh giá của Ban giám đốc về giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí liên quan ước tính để hoàn thành sản phẩm và cả chi phí bán hàng ước tính).

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Tỷ lệ khấu hao được áp dụng theo Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

- | | | |
|--------------------------|---|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | : | 20 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | : | 06 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | : | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | : | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất | : | 13 năm |
| - Phần mềm vi tính | : | 04 năm |

4. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con:

Các công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và các hoạt động ở các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Phương pháp vốn chủ sở hữu là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh lợi ích của bên góp vốn từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của bên nhận đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Các công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến 50%, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được quy định trong chuẩn mực Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư khác:

Các khoản đầu tư khác được thể hiện theo nguyên giá, bao gồm giá mua cộng với các chi phí mua phát sinh liên quan.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định một cách đáng tin cậy.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là các loại chi phí liên quan đến nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần không quá 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử.
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ theo phương pháp đường thẳng, doanh nghiệp căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để xác định thời gian phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Chi phí phải trả của công ty gồm các chi phí bảo hành ước tính cho các công trình.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm với mức trích lập từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của Doanh nghiệp.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập kỳ này so với số dự phòng phải trả đã lập kỳ trước.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thể hiện trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố các thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần khối lượng công việc hoàn thành trong kỳ của hợp đồng xây dựng được Chủ đầu tư (Bên A) ký chấp thuận làm cơ sở để xác định doanh thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính và các khoản chi phí thuế:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế

- Thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng mức thuế suất là 25%.
- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.
- Theo quy định hiện hành, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Các khoản lỗ sau khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển sang các năm sau theo kế hoạch chuyển lỗ đăng ký với cơ quan thuế.

Thuế hiện hành: Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: đồng

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt
Tiền gửi ngân hàng
Các khoản tương đương tiền

Tổng cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
5,262,540,893	9,525,793,066
110,953,204,506	46,924,530,850
147,008,072,689	33,204,034,136
263,223,818,088	89,654,358,052

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư ngắn hạn khác

Tổng cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
-	-
-	-

03. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Phải thu khách hàng
Trả trước người bán
Phải thu khác

Tổng cộng

Dự phòng phải thu khó đòi (-)

Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn

Cuối kỳ	Đầu năm
188,017,074,408	118,874,008,119
52,903,209,495	62,254,389,718
45,080,876,285	5,229,531,550
286,001,160,188	186,357,929,387
-	-
286,001,160,188	186,357,929,387

04. HÀNG TỒN KHO

Nguyên liệu, vật liệu
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
Hàng hóa

Tổng cộng

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-)

Giá trị thuần hàng tồn kho

Cuối kỳ	Đầu năm
17,938,661,135	416,707,271
1,182,189,847,895	962,736,635,266
41,568,075	43,475,960
1,200,170,077,105	963,196,818,497
-	-
1,200,170,077,105	963,196,818,497

05. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Chi phí trả trước ngắn hạn
Thuế GTGT được khấu trừ
Tài sản ngắn hạn khác
Tạm ứng
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn
Ký quỹ bảo lãnh

Tổng cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
4,340,837,952	2,266,263,151
695,094,903	-
54,164,729,836	34,221,034,127
49,568,372,945	33,128,337,307
4,596,356,891	1,092,696,820
4,596,356,891	1,092,696,820
59,200,662,691	36,487,297,278

06. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I/ Nguyên giá TSCĐHH					
Số dư đầu kỳ	57,166,749,428	8,978,192,594	5,355,162,765	1,643,262,958	73,143,367,745
- Mua trong kỳ		10,066,000		59,110,455	69,176,455
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	57,166,749,428	8,988,258,594	5,355,162,765	1,702,373,413	73,212,544,200
II/ Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	4,281,385,767	6,814,165,821	3,417,760,600	1,145,187,847	15,658,500,035
- Khấu hao trong kỳ	491,141,567	243,660,461	182,926,515	51,326,512	969,055,055
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	4,772,527,334	7,057,826,282	3,600,687,115	1,196,514,359	16,627,555,090
III/ Giá trị còn lại TSCĐHH					
- Tại ngày đầu kỳ	52,885,363,661	2,164,026,773	1,937,402,165	498,075,111	57,484,867,710
- Tại ngày cuối kỳ	52,394,222,094	1,930,432,312	1,754,475,650	505,859,054	56,584,989,110

07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I/ Nguyên giá TSCĐVH					
Số dư đầu kỳ		863,931,250	-	16,849,000	880,780,250
- Mua trong kỳ					-
- Tạo ra từ nội bộ DN					-
- Tăng do hợp nhất KD					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ		863,931,250	-	16,849,000	880,780,250
II/ Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ		182,754,691	-	9,126,546	191,881,237
- Khấu hao trong kỳ		16,614,063		1,053,063	17,667,126
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ		199,368,754	-	10,179,609	209,548,363
III/ Giá trị còn lại TSCĐVH					
- Tại ngày đầu kỳ		681,176,559	-	7,722,454	688,899,013
- Tại ngày cuối kỳ		664,562,496	-	6,669,391	671,231,887

08. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**Tổng cộng**

Cuối kỳ	Đầu năm
-	-

09. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**Đầu tư dài hạn (Góp vốn):**

- Dự án BOT cầu Đồng Nai (1)
- Công ty CP ĐT KCN Dầu khí IDCO - Long Sơn (PIVLS)
- Công ty CP Thủy điện Dakr'tih

Đầu tư dài hạn khác:

- Công ty CP PTHT & BĐS Thái Bình Dương (PPI)

Đầu tư cổ phiếu niêm yết:

- Công ty CP ĐT Xây dựng Bình Chánh (BCI)
- Công ty CP Cơ điện lạnh (REE)
- Công ty CP Chứng khoán phố Wall (WSS)
- Công ty CP PT Hạ tầng Kỹ thuật (Becamex - IJC)
- Quỹ Đầu Tư DN Hàng Đầu Việt nam (VF4)

Đầu tư cổ phiếu OTC:

- Ngân hàng TMCP Phương Nam (PNB)
- Công ty CP Vàng bạc đá quý Phương Nam (NJC)
- Ngân hàng TMCP Thái Bình Dương (PACIFICBANK)
- Công ty CP Xây dựng số 14 (CC14)
- Công ty CP XD CT GT 677

Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

- Công ty Cổ Phần XD & KDVT (An Phúc) (2)

Tổng cộng

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (-)

Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Cuối kỳ	Đầu năm
13,269,461,000	13,269,461,000
2,400,000,000	2,400,000,000
4,800,000,000	4,800,000,000
6,069,461,000	6,069,461,000
-	-
-	-
16,301,231,988	29,939,517,308
13,109,107,429	16,661,181,400
169,156,859	310,120,908
-	9,200,000,000
2,262,526,500	3,768,215,000
760,441,200	
9,739,844,110	9,739,844,110
1,351,150,000	1,351,150,000
1,081,650,000	1,081,650,000
729,500,000	729,500,000
5,137,544,110	5,137,544,110
1,440,000,000	1,440,000,000
44,655,300,000	44,655,300,000
44,655,300,000	44,655,300,000
83,965,837,098	97,604,122,418
(8,974,691,688)	(5,387,952,308)
74,991,145,410	92,216,170,110

(1) Theo Giấy đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần BOT Cầu Đồng Nai là: 450 tỷ đồng; Trong đó: tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 5 chiếm 3% so với vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 5 đã góp 2,4 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 17,78% so với vốn góp.

(2) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 75/2009/HĐHT ký ngày 10 tháng 11 năm 2009 giữa Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Vật tư và Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 với mục đích hợp tác đầu tư dự án An Phúc với diện tích khu đất là 17.250 m², tỷ lệ góp vốn của Công ty là 50%, tổng vốn góp dự kiến ban đầu là 112.125.000.000 đồng. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty đã góp 44.655.300.000 đồng vào dự án tương ứng 39,83% vốn của dự án.

10. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Chi phí trả trước dài hạn

Tài sản dài hạn khác

- Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn

Cuối kỳ	Đầu năm
5,001,526,539	3,373,020,536
33,424,010	104,158,483
33,424,010	104,158,483
5,034,950,549	3,477,179,019

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn

- Ngân hàng Công thương VN - CN3

Cuối kỳ	Đầu năm
448,868,438,355	400,681,787,933
287,505,597,019	160,611,518,575

- Ngân hàng Nông nghiệp & PT Nông thôn - CN3
- Ngân hàng TMCP Quân Đội
- Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex
- Vay cá nhân

Tổng cộng

69,279,718,674	53,800,269,358
4,349,844,608	1,450,000,000
37,018,278,054	
50,715,000,000	184,820,000,000
448,868,438,355	400,681,787,933

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Các loại thuế khác

Tổng cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
2,842,850,609	18,348,279,088
7,251,754,043	12,288,513,598
84,170,803	7,228,581
31,987,200	12,385,988
10,210,762,655	30,656,407,255

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả khác
 - Cổ tức phải trả
 - Phải trả khác

Tổng cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
3,066,021,964	3,435,108,774
(7,980,140)	152,401,410
9,886,165	2,809,288
4,442,952	4,046,960
53,452,871,211	63,648,762,412
21,000	517,466,088
53,452,850,211	63,131,296,324
56,525,242,152	67,243,128,844

14. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Người mua trả tiền trước dài hạn

- Chung cư Mỹ Phước - Phường 2 - Quận Bình Thạnh
- Chung cư An Lộc - Phường 17 - Quận Gò Vấp
- Chung cư Mỹ Đức - Phường 21 - Quận Bình Thạnh
- Chung cư Mỹ Đức - Phường 21 - Quận Bình Thạnh (P. KD)
- Chung cư Miếu Nổi - Lô S
- Chung cư Mỹ An - P. Hiệp Bình Chánh - Quận Thủ Đức
- Chung cư An Lạc - Quận Bình Tân
- Khu quy hoạch - Phường Hiệp Bình Chánh - Quận Thủ Đức (Sông Đà)
- Khu quy hoạch - Phường Phước Long - Quận 9

Phải trả dài hạn khác

- Huy động vốn xây Cao ốc văn phòng Công ty
- Huy động vốn Dự án An Phúc - Phường 16 - Quận 8
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Tổng cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
223,247,882,992	24,831,969,148
235,148,637	23,813,178
219,835,000	100,480,000
40,144,235,814	22,637,515,970
103,043,868,541	
93,320,000	93,320,000
78,809,975,000	
-	591,840,000
700,000,000	500,000,000
1,500,000	885,000,000
35,665,184,818	34,154,955,824
25,425,000,000	25,425,000,000
7,830,000,000	6,500,000,000
2,410,184,818	2,229,955,824
258,913,067,810	58,986,924,972

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Vay dài hạn

- Ngân hàng Công thương VN - CN3

Tổng cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
143,882,193,975	54,537,623,832
143,882,193,975	54,537,623,832
143,882,193,975	54,537,623,832

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu ngân quỹ	CL tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	103,200,000,000	20,950,000,000	45,689,499,612	44,320,620,693	8,650,529,641	(70,000)	-	36,620,403,023	259,430,982,969
- Tăng vốn trong kỳ trước	10,320,000,000								10,320,000,000
- Lãi trong kỳ trước								7,745,264,257	7,745,264,257
- Tăng khác			11,700,000,000						11,700,000,000
- Giảm vốn trong kỳ trước									-
- Lỗ trong kỳ trước									-
- Giảm khác						1,640,000		10,323,794,989	10,325,434,989
Số dư cuối kỳ trước	113,520,000,000	20,950,000,000	57,389,499,612	44,320,620,693	8,650,529,641	(1,710,000)	-	34,041,872,291	278,870,812,237
- Tăng vốn trong kỳ này									-
- Lãi trong kỳ này									-
- Tăng khác			8,000,000,000				5,858,099	7,656,575,046	7,656,575,046
- Giảm vốn trong kỳ này									-
- Lỗ trong kỳ này									-
- Giảm khác									-
Số dư cuối kỳ này	113,520,000,000	20,950,000,000	65,389,499,612	44,320,620,693	8,650,529,641	(1,710,000)	5,858,099	41,696,017,587	294,530,815,632

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	15,940,320,000	14.04%	14,491,200,000	14.04%
Vốn góp của các đối tượng khác	97,579,680,000	85.96%	88,708,800,000	85.96%
Tổng cộng	113,520,000,000	100%	103,200,000,000	100%

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 171 cổ phiếu.

c) Chi tiết vốn khác của chủ sở hữu

Công ty TNHH Đầu tư SATO (Xem thuyết minh mục g (1))
 Công ty CP Đệ Tam (Xem thuyết minh mục g (2))

Cuối kỳ	Đầu năm
39,889,499,612	12,689,499,612
25,500,000,000	23,000,000,000
65,389,499,612	35,689,499,612

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tt)

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	113,520,000,000	113,520,000,000
Vốn góp đầu kỳ	113,520,000,000	103,200,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	10,320,000,000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	113,520,000,000	113,520,000,000

e) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,352,000	10,320,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,352,000	10,320,000
- Cổ phiếu phổ thông	11,352,000	10,320,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	171	7
- Cổ phiếu phổ thông	171	7
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,351,829	10,319,993
- Cổ phiếu phổ thông	11,351,829	10,319,993
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

f) Các quỹ của công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	44,320,620,693	31,899,515,784
- Quỹ dự phòng tài chính	8,650,529,641	6,813,801,590

g) Thông tin bổ sung về hợp đồng góp vốn đầu tư dự án

- (1) Công ty đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Đầu tư Sato ngày 17 tháng 3 năm 2008;
- Dưới hình thức: Góp vốn đầu tư xây dựng dự án Chính trang đô thị khu vực đầu cầu thủ thiêm, đường Nguyễn Hữu Cánh, Phường 22, Quận Bình Thạnh;
 - Tỷ lệ góp vốn Công ty 50% và Công ty TNHH Đầu tư Sato 50%;
 - Việc hợp tác kinh doanh không hình thành pháp nhân và phân chia lợi nhuận.
- (2) Dự án Chung cư cao tầng Mỹ Phúc, Phường 16, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Dự án này Công ty tham gia góp vốn 50% dự án với Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Vật tư. Sau đó Công ty đồng ý để Công ty Cổ phần Đệ Tam cùng tham gia góp vốn trong phần vốn góp của Công ty với tỷ lệ vốn góp tương ứng 49%.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng	4,041,047,689	14,028,621,077
- Doanh thu kinh doanh nhà	4,041,047,689	14,028,621,077
- Doanh thu bán vật tư	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,332,974,625	5,174,998,344
- Doanh thu cho thuê thiết bị	1,041,878,514	1,061,746,372
- Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý chung cư	1,265,887,446	1,399,087,312
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	3,025,208,665	2,714,164,660
Doanh thu hợp đồng xây dựng	346,655,731,339	250,017,799,129

Tổng cộng	356,029,753,653	269,221,418,550
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	356,029,753,653	269,221,418,550
02. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của sản phẩm, hàng hoá đã bán	1,356,694,610	8,704,094,100
- Giá vốn kinh doanh nhà	1,356,694,610	8,704,094,100
- Giá vốn kinh doanh vật tư	-	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3,300,722,928	3,326,845,567
- Giá vốn cho thuê thiết bị	881,960,885	936,621,559
- Giá vốn cung cấp dịch vụ quản lý chung cư	1,390,487,554	1,341,227,817
- Giá vốn cho thuê mặt bằng	1,028,274,489	1,048,996,191
Giá vốn xây lắp	327,215,118,233	234,212,362,648
Tổng cộng	331,872,535,771	246,243,302,315
03. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,936,588,551	467,317,852
Lãi do chuyển nhượng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		550,000
Cổ tức, lợi nhuận được chia		253,868,000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	283,837,522	45,788,993
Tổng cộng	3,220,426,073	767,524,845
04. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay (*)	8,962,973,624	10,117,605,591
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		1,140,885,605
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Chi phí tài chính khác	5,100,453,852	1,532,343
Tổng cộng	14,063,427,476	11,260,023,539
05. THU NHẬP KHÁC	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	667,127,899	2,377,791
Tổng cộng	667,127,899	2,377,791
06. CHI PHÍ KHÁC	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí khác	1,492,357,253	40,921,614
Tổng cộng	1,492,357,253	40,921,614
07. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2,633,470,040	2,613,308,195
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,633,470,040	2,613,308,195

08. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ**Tổng lợi nhuận kế toán trước Thuế**

- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN

+ Các khoản điều chỉnh tăng

+ Các khoản điều chỉnh giảm

- Tổng thu nhập chịu Thuế

- Thuế TNDN Phải nộp

Lợi nhuận sau Thuế TNDN

Kỳ này	Kỳ trước
10,533,880,158	10,707,100,782
-	253,868,000
10,533,880,158	10,453,232,782
2,633,470,040	2,613,308,195
7,900,410,118	8,093,792,587

09. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí sử dụng máy thi công

Chi phí dịch vụ mua ngoài (thầu phụ)

Chi phí sản xuất khác bằng tiền

Tổng cộng

Kỳ này	Kỳ trước
202,414,767,148	192,324,366,973
59,227,257,129	44,930,127,473
54,025,840,892	35,545,056,234
151,409,313,456	106,283,469,709
45,071,926,446	24,282,291,298
512,149,105,071	403,365,311,687

Người lập biểu


Phan Chí Hiếu

Kế toán trưởng


Hồ Hồng Nhân

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2011



Trần Quang Mỹ